

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI BẢO MINH TRÍ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI BẢO MINH TRÍ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502500058

**3. Ngày thành lập:** 19/05/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

4G3 Trung Tâm Thương Mại, Phường 7, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 02543232366

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết : Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, lắp đặt giàn giáo                                                                                                                                                                                                                                       | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Hoạt động chống thấm, chống ẩm công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                         | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa.                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610        |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663(Chính) |
| 7.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                              | 7730        |
| 8.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4101        |
| 9.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4102        |
| 10. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4211        |
| 11. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4212        |
| 12. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4221        |
| 13. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4222        |
| 14. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4223        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4229 |
| 16. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4291 |
| 17. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4292 |
| 18. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4293 |
| 19. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4299 |
| 20. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4311 |
| 21. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4312 |
| 22. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.567.800.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THỊ DIU     | Việt Nam  | Thôn Tu Trình, Xã Hồng Dũng, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam | 1.411.020.000         | 90,000    | 034193002139                                                                                            |         |
| 2   | ĐOÀN DUY KHÁ   | Việt Nam  | Thôn Tu Trình, Xã Hồng Dũng, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam | 156.780.000           | 10,000    | 034093019769                                                                                            |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ THỊ DIU

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 08/04/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034193002139

Ngày cấp: 09/05/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Tu Trình, Xã Hồng Dũng, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 4G3 Trung Tâm Thương Mại, Phường 7, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu